

Trà Vinh, ngày 03 tháng 12 năm 2015

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi: Ban Giám đốc Sở

Văn bản của:.....UBND TỈNH.....

1. Tóm tắt nội dung văn bản:

V/v phê duyệt đồ án quy
hoạch chung thành phố IV
quy mô đô thị loại II đến
năm 2030

Giải quyết của Lãnh đạo

Thống nhất
MB

2. Ý kiến đề xuất của Văn phòng:

- Photo gửi: LĐ
- Chuyển các P. LĐ; P. QL KT - DT;
P. HT - P. DT

thiatom

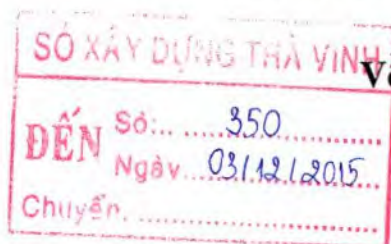
Số: 2134/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 26 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố
Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 08/7/2014 của Tỉnh ủy về việc xây dựng, nâng cấp và phát triển thành phố Trà Vinh trở thành đô thị loại II vào năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 28/03/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 2236/BXD-QHKT ngày 29/9/2015 của Bộ xây dựng về việc quy hoạch chung thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/6/2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Trà Vinh về việc thông qua Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 25/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh về việc xin phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2030 (Đính kèm Báo cáo số 10/BCTĐQH-SXD ngày 20/4/2015 của Sở Xây dựng),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2030, với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch:

a) Phạm vi: Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

b) Ranh giới lập quy hoạch:

- Phía Đông giáp xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành;

- Phía Tây giáp xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành và xã Nhị Long, *ML*

huyện Càng Long;

- Phía Nam giáp xã Lương Hòa và xã Da Lộc, huyện Châu Thành;
- Phía Bắc giáp sông Cỏ Chiên và huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.

c) Quy mô:

- Diện tích lập quy hoạch: 6.816,20 ha;
- Phạm vi nghiên cứu: 9.300 ha.

2. Tính chất:

Thành phố Trà Vinh là thành phố trực thuộc tỉnh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và quốc phòng; trung tâm kinh tế công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại của tỉnh Trà Vinh;

3. Quy mô dân số:

- Dự báo dân số đến năm 2020: khoảng 165.000 người.
- Dự báo quy mô dân số đến năm 2030: khoảng 200.000 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị:

a) Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch	
			năm 2020	năm 2030
	Tổng diện tích đất tự nhiên	Ha	6.816,20	6.816,20
I	Đất xây dựng đô thị	Ha	2.434	3.658
II	Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị	m²/người	147,5	182,9
1	Đất dân dụng	m ² /người	60-80	60-80
	- Đất ở	m ² /người	47,5	30,0
	- Đất CTCC đô thị	m ² /người	4,5	5,0
	- Đất cây xanh đô thị	m ² /người	10-20	10-15
	- Đất giao thông nội thị	m ² /người	18	20
2	Đất ngoài dân dụng	m ² /người	54,48	67,95
III	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Mật độ đường phố chính và khu vực	Km/km ²	3	4
2	Tỷ lệ đất giao thông	% đất XDĐT	16 - 21	18 - 26
3	Cấp nước sinh hoạt	l/ng/ngày	150	180
4	VSMT (rác thải)	kg/ng/ngày	1,0	1,5
5	Cấp điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm	1.100	2.100

b) Hướng phát triển đô thị: Phát triển đô thị theo hướng đa cực, tập trung chính về phía Đông, phía Tây Nam, phía Bắc và trung tâm thành phố Trà Vinh.

5. Định hướng tổ chức không gian đô thị, dự kiến ranh giới hành chính nội thành, ngoại thành:

a) Định hướng tổ chức không gian đô thị:

** Phân vùng tổ chức không gian đô thị:*

- Khu đô thị trung tâm thuộc các phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6 và một phần xã Long Đức, diện tích 682 ha.

- Khu đô thị Tây Nam thuộc phường 7, phường 8, một phần phường 9, diện tích 1.323 ha.

- Khu đô thị Phía Bắc thuộc một phần xã Long Đức, diện tích 534,5 ha.

- Khu đô thị Đông Nam thuộc phường 5, một phần phường 9, diện tích 716 ha.

- Khu đô thị Phía Tây thuộc một phần xã Long Đức, diện tích 219 ha.

- Khu đô thị Tây Bắc nằm cạnh khu đô thị trung tâm và đô thị Tây Nam, thuộc một phần xã Long Đức, diện tích 1.777 ha.

** Các trục không gian chính:*

- Trục không gian chủ đạo đô thị theo hướng Nam Bắc: Sông Long Bình, trục Quốc lộ 53 hiện hữu nối đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngũ Lão - đường Điện Biên Phủ - đường Lê Lợi và nối ra Quốc lộ 53.

- Trục không gian chủ đạo dọc sông Cổ Chiên: Đường Hùng Vương nối khu trung tâm truyền thống với trung tâm khu đô thị mới Đông Bắc, đường N15 và đường N17 nối khu trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm khu đô thị Tây Nam ra các đường đối ngoại.

- Các trục chính đô thị kết nối các trung tâm đô thị của thành phố với các khu phát triển mới, tạo liên kết giữa các phân khu chức năng trong đô thị.

- Các kênh, rạch chính: Liên kết đô thị và điểm dân cư nông thôn ngoại thành, đáp ứng nhu cầu vận tải, lưu thông đường thủy phục vụ đô thị.

- Các công trình đầu mối giao thông: Bến xe phục vụ vận tải, vận chuyển trọng tâm của đô thị Trà Vinh định hướng bố trí phía Bắc (thuộc xã Long Đức) và phía Nam (thuộc phường 9).

- Các vùng kiểm soát: Quản lý và kiểm soát các khu đô thị, khu công nghiệp, cây xanh,...theo quy hoạch.

b) Dự kiến ranh giới hành chính nội thành, ngoại thành:

- Ranh giới nội thành: Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9, tổng diện tích 2.907,2 ha.

- Ranh giới ngoại thành: xã Long Đức, diện tích 3.909 ha. 711

6. Cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng:

STT	Loại đất	Năm 2020			Năm 2030		
		ha	%	m ² /người	ha	%	m ² /người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	6.816,20			6.816,20		
A	Đất xây dựng đô thị	2.434,12	100,00	121,71	3.658,13	100,00	182,91
I	Đất dân dụng	1.535,21	63,07	76,76	2.299,04	62,85	114,95
1	Đất ở	955,67	39,26	47,78	1.455,97	39,80	72,80
	- Đất ở hiện hữu ổn định, chính trang	553,06	-	-	636,31	-	-
	- Đất ở dự kiến xây dựng mới mật độ trung bình	402,61	-	-	456,21	-	-
	- Đất ở dự kiến xây dựng mới mật độ thấp	-	-	-	264,54	-	-
	- Đất ở dự kiến xây dựng mới dạng nhà ở sinh thái	-	-	-	98,91	-	-
2	Đất CTCC đô thị	95,03	3,90	4,75	146,07	3,99	7,3
3	Đất cây xanh, TDTT	146,15	6,00	7,31	314,31	8,59	15,72
4	Đất giao thông nội thị	338,36	13,90	16,92	382,69	10,46	19,13
II	Đất ngoài dân dụng	898,91	36,93	44,95	1.359,09	37,15	67,95
1	Đất CN, TTCN, kho tàng	120,59	4,95		240,04	6,56	
2	Đất du lịch	75,15	3,09		367,29	10,04	
3	Đất cây xanh cảnh quan, hành lang bảo vệ kênh rạch	47,51	1,95		80,26	2,19	
4	Trung tâm chuyên ngành cấp vùng	94,32	3,87		94,32	2,58	
5	Đất phát triển hỗn hợp	79,07	3,25		92,87	2,54	
6	Đất công trình đầu môi, hạ tầng kỹ thuật	16,72	0,69		18,76	0,51	
7	Đất tôn giáo	34,42	1,41		34,42	0,94	
8	Đất quân sự, An ninh quốc phòng	22,67	0,93		22,67	0,62	
9	Giao thông đối ngoại, giao thông chính thành phố	408,46	16,78		408,46	11,17	
B	Đất khác	4.382,08			3.158,07		
1	Đất còn du lịch sinh thái	229,08			229,08	-	

2	Đất nông nghiệp (bao gồm ở kết hợp sản xuất nông nghiệp)	2.612,51			1.388,50	-	
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	51,16			51,16	-	
4	Đất sông ngòi, kênh rạch	1.489,33			1.489,33	-	
5	Đất chưa sử dụng	-			-	-	

7. Vị trí, quy mô các khu chức năng chính:

a) Khu đô thị trung tâm:

- Gồm các phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6, một phần xã Long Đức.

- Chức năng: Khu đô thị trung tâm thành phố. Định hướng phát triển không gian gồm khu hành chính cấp thành phố chính trang, khu dịch vụ công cộng, trung tâm y tế cấp tỉnh, trung tâm thương mại- dịch vụ, trung tâm đào tạo - nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ cấp tỉnh, khu ở mới mật độ cao, khu ở cũ chính trang.

- Mật độ dân số năm 2030 khoảng 9.587 người/km².

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020 khoảng 50.000 người; đến năm 2030 khoảng 55.000 người.

b) Khu đô thị Tây Nam - khu đô thị hành chính mới:

- Vị trí: Nằm phía Tây Nam thành phố, giáp khu đô thị trung tâm. Bao gồm các phường 7, phường 8 và một phần phường 9.

- Chức năng: Trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ du lịch cấp vùng. Định hướng phát triển không gian gồm khu hành chính cấp tỉnh tập trung, khu du lịch sinh thái, trung tâm thể dục thể thao cấp tỉnh, khu phát triển hỗn hợp, dịch vụ công cộng, khu ở cũ chính trang, khu ở mới.

- Mật độ dân số năm 2030 khoảng 9.823 người/ km².

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020 khoảng 85.000 người; đến năm 2030 khoảng 78.000 người.

c) Khu đô thị phía Bắc - khu đô thị công nghiệp, dịch vụ:

- Vị trí: Nằm dọc sông Cổ Chiên, thuộc một phần xã Long Đức.

- Chức năng: Trung tâm dịch vụ công nghiệp tập trung. Định hướng không gian gồm trung tâm dịch vụ công cộng, khu ở mật độ cao và mật độ thấp, khu công nghiệp tập trung, kho tàng, cảng.

- Mật độ dân số năm 2030 khoảng 4.699 người/ km².

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020 khoảng 9.000 người; đến năm 2030 khoảng 12.000 người.

d) Khu đô thị Đông Nam- khu đô thị dịch vụ, đào tạo:

- Vị trí: Nằm dọc sông Long Bình về phía Đông Nam thành phố, thuộc phường 5, một phần phường 9 và một phần xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành.

- Chức năng: Trung tâm dịch vụ giáo dục cấp tỉnh và cấp vùng. Định hướng không gian gồm trung tâm giáo dục, trung tâm dịch vụ công cộng, khu ở chỉnh trang, khu ở mới mật độ cao và mật độ thấp.

- Mật độ dân số năm 2030 khoảng 5.134 người/ km².

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020 khoảng 16.000 người; đến năm 2030 khoảng 20.000 người.

e) Khu đô thị phía Tây - khu đô thị ở, du lịch sinh thái:

- Vị trí: Nằm cạnh khu đô thị trung tâm và đô thị Tây Nam, thuộc một phần xã Long Đức. Khu đô thị phía Tây được hình thành và phát triển trong giai đoạn dài hạn.

- Chức năng: Trung tâm dịch vụ du lịch cấp tỉnh và cấp vùng. Định hướng không gian gồm trung tâm dịch vụ du lịch, trung tâm dịch vụ công cộng khu đô thị, khu ở mới mật độ thấp.

- Mật độ dân số năm 2030 khoảng 4.969 người/ km².

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020 khoảng 5.000 người; đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

g) Khu đô thị Tây Bắc - khu đô thị ở, du lịch sinh thái:

- Vị trí: Nằm cạnh khu đô thị trung tâm, đô thị phía Tây và đô thị phía Bắc thuộc một phần xã Long Đức. Khu đô thị Tây Bắc được hình thành và phát triển trong giai đoạn dài hạn.

- Chức năng: Trung tâm dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng. Định hướng không gian gồm trung tâm dịch vụ du lịch, ở sinh thái và kết hợp sản xuất nông nghiệp.

- Mật độ dân số năm 2030 khoảng 4.699 người/ km².

- Quy mô dân số: dự báo đến năm 2020 khoảng 10.000 người; đến năm 2030 khoảng 15.000 người.

h) Cù lao trên sông Cỏ Chiên: Khai thác cảnh quan sông nước, hình thành vùng du lịch sinh thái kết hợp vườn cây ăn trái, kết hợp khu dân cư hiện hữu chỉnh trang, các trung tâm thương mại, dịch vụ công cộng phục vụ khách du lịch và dân cư.

8. Nguồn cung cấp, vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và mạng lưới chính của hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị:

- Cao độ san nền trung bình: +2,4m. *ml*

- Định hướng thoát nước mặt: thoát nước mặt tự nhiên theo địa hình.

b) Quy hoạch giao thông:

- Bến xe: Định hướng bố trí tại xã Long Đức, diện tích khoảng 6,56 ha; và tại phường 9 thành phố Trà Vinh, diện tích khoảng 1,48 ha.

- Quốc lộ 53 và Quốc lộ 60 đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Các tuyến giao thông đô thị theo thuyết minh đồ án quy hoạch.

c) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp: Nhà máy nước Đa Lộc công suất hiện hữu 18.000 m³/ngày/đêm, định hướng nâng cấp lên 36.000 m³/ngày/đêm.

- Dự báo nhu cầu sử dụng: 25.000 - 30.000 m³/ngày/đêm.

- Sử dụng hệ thống đường ống theo tiêu chuẩn D350-D450 cung cấp cho thành phố Trà Vinh.

d) Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải:

- Dự báo lưu lượng nước thải trung bình 23.000 m³/ngày/đêm.

- Định hướng bố trí hệ thống thoát nước D600 - D800 bố trí theo hệ thống giao thông và dẫn về trạm xử lý nước thải thành phố Trà Vinh thuộc xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành.

e) Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn cấp điện: Trạm 110/22KV Trà Vinh.

- Dự kiến xây dựng thêm trạm 110/22KV tại xã Long Đức đảm bảo nhu cầu sử dụng cho thành phố Trà Vinh.

g) Quy hoạch vệ sinh môi trường và nghĩa trang:

- Chất thải rắn tập trung thu gom xử lý tại nhà máy thuộc xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Nghĩa trang tập trung tại Hoa viên nghĩa trang nhân dân thuộc phường 9, thành phố Trà Vinh.

9. Các chương trình ưu tiên đầu tư:

Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống giao thông trên địa bàn thành phố Trà Vinh; nâng cấp nhà máy cấp nước Đa Lộc, xây mới nhà máy cấp nước tại xã Long Đức; tập trung hoàn thành nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh; đầu tư Hoa viên nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh; hồ điều hòa; sân vận động; công viên cảnh quan,...). Tập trung các nguồn lực kêu gọi đầu tư, đầu tư triển khai phục vụ phát triển đô thị thành phố Trà Vinh.

Điều 2. Trên cơ sở đồ án quy hoạch chung được duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh có trách nhiệm: 1/4

- Căn cứ nội dung quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Triển khai lập, điều chỉnh các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTTH, TH;
- TT TH - CB VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTKT. 15 bản

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong